

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2022/DS-ST

Ngày: 22-9-2022

V/v “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản;
đòi tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Mỹ Linh;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đăng Hồng Phước;

2. Ông Trần Thành Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Bà Cao Thị Thu Hồng Em - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 109/2021/TLST-DS ngày 12 tháng 11 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, đòi tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 180/2022/QĐXXST-DS ngày 12/8/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Bà **Đinh Thị H**, sinh năm 1958 (vắng mặt);

1.2 Ông **Lê Triệu D**, sinh năm 1955 (vắng mặt);

Cùng cư trú: **Tổ F, ấp T, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.**

*Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn bà **Đinh Thị H** và ông **Lê Triệu D** là bà **Bùi Trần Phú T**, sinh năm 1976. Địa chỉ: **số G đường H, khóm Đ, phường M, thành phố L, An Giang** (có mặt).*

2. Bị đơn:

2.1 Anh **Đinh Thanh S**, sinh năm 1971 (có mặt);

2.2 Chị **Phan Thu T1**, sinh năm 1971 (vắng mặt);

Cùng cư trú: **Tổ C, ấp P, xã B, C, An Giang.**

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Phan Thu T1 là bà Đinh Thị N, sinh năm 1964, cư trú: Ấp P, xã B, C, An Giang, văn bản ủy quyền ngày 10/12/2021 (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, Bản tự khai ngày 27/10/2021 và tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, nguyên đơn bà Đinh Thị H trình bày:

Vào tháng 4 năm 2015, thông qua lời giới thiệu của chị Đinh Thị H1 bà có cho vợ chồng anh Đinh Thanh S và Phan Thu T1 mượn số tiền 200.000.000 đồng, mục đích vay là để làm ăn, mua bán. Do bà không có tiền nên anh S hỏi mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không nhớ số thửa, diện tích 10 công, đất tọa lạc tại xã V, huyện C, An Giang do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho Đinh Thị H, bà là người lấy giấy chứng nhận này đi thế chấp ngân hàng S1 để vay số tiền 200.000.000 đồng và đóng tiền lãi mỗi tháng 1.800.000 đồng. Sau đó, bà đã giao số tiền mặt 200.000.000 đồng cho anh S chị T1, việc cho anh S mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền có làm biên nhận, do hai vợ chồng anh S và chị T1 ký xác nhận vào ngày 26/5/2021, thỏa thuận thời hạn trả là 05 năm, anh S sẽ trả tiền lại để bà giải chấp Ngân hàng và lấy giấy chứng nhận về, nhưng đến nay anh S chị T1 vẫn chưa thanh toán theo thỏa thuận.

Quá trình vay anh S chị T1 có đưa tiền cho bà để đóng lãi hàng tháng, đến ngày 25/9/2020 thì anh S và chị T1 ngưng không đóng nữa, khi đó bà phải lấy tiền mình để đóng lãi thay cho S và T1, đến nay bà đã đóng lãi được 32.400.000 đồng cho Ngân hàng. Hiện tại bà vẫn còn nợ Ngân hàng số tiền 200.000.000 đồng. Việc vay mượn giấy chứng nhận để vay tiền chỉ có làm biên nhận giữa các bên, ngoài ra không ai chứng kiến. Do anh S chị T1 không thực hiện đúng thỏa thuận nên bà khởi kiện yêu cầu anh S chị T1 cùng trả cho bà số tiền 200.000.000 đồng và trả lại số tiền lãi mà bà đã đóng cho anh S chị T1 từ ngày 25/9/2020 đến nay là 32.400.000 đồng, tổng số tiền bà yêu cầu bị đơn phải trả là 232.400.000 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn bà Đinh Thị H và ông Lê Triệu D là chị Bùi Trần Phú T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về phần lãi suất, nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu bị đơn anh S chị T1 trả số tiền 200.000.000 đồng và lãi suất mà bà H đã đóng lãi Ngân hàng thay cho bị đơn mỗi tháng là 1.800.000 đồng, tính từ ngày viết biên nhận nợ (ngày 26/5/2021) đến ngày Tòa án xét xử.

* Đồng nguyên đơn ông Lê Triệu D trình bày: Ông thống nhất với nội dung trình bày của bà H, không có ý kiến trình bày thêm.

Đối với yêu cầu phản tố đòi vàng của bị đơn, nguyên đơn không đồng ý. Bởi vì, việc bị đơn trình bày là hoàn toàn không có. Biên nhận đề ngày 20.4, không đề rõ năm nào, nội dung tờ biên nhận không thể hiện rõ là ai thiếu ai. Bà H thừa nhận biên nhận này là do chính bà viết, nhưng bà cho rằng việc viết biên nhận là viết giấy nháp khi làm ăn khoảng 30 năm nay, nên không nhớ rõ thời gian. Bà khẳng định không phải viết biên nhận nợ vàng đối với anh S, nên nguyên đơn không đồng ý trả.

* Theo bản khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn anh Đinh Thanh S trình bày:

Anh không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vợ chồng anh không có vay mượn tiền của nguyên đơn. Tại biên nhận nợ ngày 26/5/2021 do bà H viết sẵn, anh thừa nhận chữ ký tên là do anh cùng vợ là chị Phan Thu T1 trực tiếp ký vào. Khi ký tên vào biên nhận thì anh chị không có đọc nội dung, do nghĩ là người thân trong gia đình, với lại do khi ba anh mất có để lại 03 cây vàng cho Đinh Thị H, tiền mặt 19.500.000 đồng và 50.000.000 đồng tiền chị H mua đất của ba, tổng tài sản do ba để lại là 200.000.000 đồng, sau đó bà H đã đưa lại cho anh để anh nuôi mẹ ruột, hiện nay mẹ anh còn sống nhưng không còn minh mẫn. Tuy không có ai chứng kiến việc bà H đưa tiền cho anh 200.000.000 đồng để nuôi mẹ, nhưng anh khẳng định số tiền mà bà H đưa là tiền nuôi mẹ già, không phải tiền vay mượn như nguyên đơn trình bày nên không đồng ý trả nợ cho nguyên đơn.

Vợ chồng anh là người trực tiếp nuôi mẹ ruột từ đầu năm 2020 đến nay, trong khoảng thời gian nuôi mẹ, không ai chu cấp tiếp anh nên mới lấy số tiền 200.000.000 đồng do bà H đưa để nuôi mẹ.

Tại đơn phản tố ngày 20/02/2021 anh S yêu cầu đối với nguyên đơn:

- Không đồng ý trả 200.000.000 đồng cho nguyên đơn, số tiền này vợ chồng anh dùng để nuôi mẹ ruột.

- Yêu cầu bà H trả lại cho anh số vàng 1,65 lượng 24k loại 9999. Do bà H mượn của vợ chồng ông đã lâu lắm rồi, nên không nhớ rõ thời gian, tuy sự việc không ai chứng kiến, nhưng khi mượn vàng có làm biên nhận do chính bà H viết và ký tên.

* Đồng bị đơn chị Phan Thu T1 do bà Đinh Thị N làm đại diện trình bày: Thông nhất với nội dung trình bày của anh S, ngoài ra bà không có ý kiến gì thêm.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ gì mới và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Phản tranh luận:

Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn là chị Bùi Trần Phú T tranh luận:

- Bà H có cho anh S chị T1 mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà H đứng tên để vay số tiền 200.000.000 đồng, việc vay mượn có làm biên nhận do anh S chị T1 trực tiếp ký tên vào, bị đơn đã nhận đủ tiền, nhưng không ý trả vì cho rằng đó là tiền trước khi ba chết để lại cho anh nuôi mẹ. Bị đơn đã đưa ra các nhân chứng là các anh chị em ruột trong gia đình đều biết sự việc. Tuy nhiên, qua lời công bố lời khai của những người này tại phiên tòa cho thấy tất cả nhân chứng đều không chứng kiến việc bà H đưa tiền 200.000.000 đồng cho bị đơn, cũng không ai xác định số tiền trên là tiền nuôi mẹ. Số tiền 200.000.000 đồng mà bị đơn vay của bà H hoàn toàn độc lập với số tài sản ba chết để lại như bị đơn khai nại. Do đó, nếu các bên có tranh chấp về số tài sản của ba chết để lại thì sẽ tranh chấp trong một vụ kiện dân sự khác về việc chia di sản thừa kế, khi đó các nhân chứng nêu trên là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đó.

Hiện tại bị đơn vẫn chưa thanh toán tiền vay theo thỏa thuận, như vậy là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà **H** khởi kiện yêu cầu đồng bị đơn anh **S** chị **T1** cùng liên đới trả số tiền 200.000.000 đồng và lãi suất mà bà **H** đã đóng cho Ngân hàng mỗi tháng là 1.800.000 đồng, tính từ ngày 26/5/2021 đến ngày xét xử.

- Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn thì nguyên đơn hoàn toàn không đồng ý vì biên nhận không thể hiện rõ đầy đủ nội dung ai thiếu ai, vào thời gian nào và thiếu tài sản gì... Vì vậy, yêu cầu của bị đơn là không có căn cứ. Yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa, anh **S** có cung cấp tờ tự khai của bà **H** và cho rằng bà **H** có lời lẽ hăm dọa. Thực tế, đó là do khi khởi kiện vụ án theo quy định, nguyên đơn phải gửi các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện cho bị đơn, nên bà **H** thực hiện đúng quy định, trong đó có Tờ tự khai của bà **H**, chứ không phải bà **H** có ý muốn gửi thư hăm dọa như bị đơn trình bày.

Bị đơn tranh luận:

- Thừa nhận có nhận số tiền 200.000.000 đồng do bà **H** đưa, thừa nhận có ký tên vào biên nhận nợ, do nghĩ số tiền bà **H** đưa là tiền nuôi mẹ và tin tưởng chị em ruột nên khi ký tên vào biên nhận thì anh và chị **T1** không đọc nội dung, nếu không có số tài sản của ba để lại thì anh không có khả năng để nuôi mẹ. Thật sự số tiền trên là tiền ba để lại để nuôi mẹ, sự việc có các anh chị em ruột đều biết. Vì vậy, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Trước đây bà **H** có mượn 1,6 cây vàng 24k loại 9999, bà **H** thừa nhận có viết và ký tên vào biên nhận, yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố, buộc bà **H** trả lại cho bị đơn số vàng đã mượn trên.

Đại diện theo ủy quyền cho bị đơn **Phan Thu T1** là bà **Đinh Thị N** không có ý kiến tranh luận thêm.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:*

+ *Về tố tụng:* Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử thực hiện đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ *Về nội dung:* Do bị đơn anh **Đinh Thanh S** và chị **Phan Thu T1** vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn bà **Đinh Thị H** và ông **Lê Triệu D** khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán nợ 200.000.000 đồng và lãi suất là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa: đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tự nguyện thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi suất là yêu cầu bị đơn trả mỗi tháng 1.800.000 đồng, tính từ ngày 26/5/2021 đến ngày xét xử, việc này hoàn toàn có lợi cho bị đơn. Do

đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh **S** và chị **T1** có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ;

Riêng đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc đòi 1,6 cây vàng 24k loại 9999, sự việc không được nguyên đơn thừa nhận. Mặt khác, ngoài chứng cứ nêu trên bị đơn không có chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu phản tố của mình. Đề nghị bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn. Anh **S** chị **T1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà **Đinh Thị H**, ông **Lê Triệu D** yêu cầu anh **Đinh Thanh S** và chị **Phan Thu T1** cùng liên đới trả số tiền nợ là 200.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh do vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ vay, anh **S** và chị **T1** cư trú tại **ấp P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang**. Nên Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 26, 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Bà **H**, ông **D** khởi kiện anh **S** chị **T1** yêu cầu trả tiền vay. Phía bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu nguyên đơn trả lại tài sản là vàng. Do đó, xác định quan hệ tranh chấp là hợp đồng vay tài sản, đòi tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Thủ tục ủy quyền: Nguyên đơn bà **Đinh Thị H**, ông **Lê Triệu D** ủy quyền cho chị **Bùi Trần Phú T**, chị **Phan Thu T1** ủy quyền cho bà **Đinh Thị N** tham gia tố tụng, các thủ tục ủy quyền phù hợp theo quy định tại các Điều 85, Điều 86 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[4] Tại đơn khởi kiện và các phiên hòa giải, nguyên đơn bà **Đinh Thị H** yêu cầu tính lãi suất theo lãi suất mà bà đã đóng cho Ngân hàng đối với tiền vay kể từ ngày 25/9/2020 tạm tính đến ngày xét xử là 32.400.000 đồng. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn là chị **T** xác định thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu tính lãi suất đối với tiền vay kể từ ngày 26/5/2021 đến ngày Tòa án xét xử, mỗi tháng là 1.800.000 đồng. Căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự thì việc thay đổi yêu cầu khởi kiện trên của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về nội dung: Căn cứ vào Biên nhận nợ được lập vào ngày 26/5/2021 thể hiện bà **Đinh Thị H** có cho anh **Đinh Thanh S** và chị **Phan Thu T1** mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà **H** đứng tên để vay tiền, theo đó bà **H** là người đứng vay số tiền 200.000.000 đồng và đóng tiền lãi mỗi tháng là 1.800.000 đồng thay cho cho anh **S** và chị **T1**, anh **S** chị **T1** đã nhận đủ 200.000.000 đồng, nhưng đến nay không thanh toán lại cho nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy đủ cơ sở xác định giữa nguyên đơn với bị đơn có xác lập hợp đồng vay tài sản, bà **H** đã giao số tiền vay là 200.000.000 đồng cho bị đơn. Xét hình thức và nội dung của Biên nhận vay tiền xuất phát từ sự tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên đây là hợp đồng hợp pháp, việc vay mượn đều được các bên thừa nhận, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo luật định. Theo thỏa thuận,

anh **S** chỉ **T1** có nghĩa vụ trả lại cho bà **H** số tiền 200.000.000 đồng và lãi suất mà bà **H** đã đóng Ngân hàng, nhưng bị đơn đã không thực hiện đúng thỏa thuận nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn anh **S** chỉ **T1** phải trả lại số tiền nợ trên.

Xét thấy, thỏa thuận vay nợ giữa các bên là thực tế có xảy ra, anh **S** chỉ **T1** thừa nhận có nhận số tiền mặt 200.000.000 đồng từ bà **H**, xác nhận có ký tên vào biên nhận nợ nêu trên. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, anh **S** chỉ **T1** cho rằng biên nhận trên là do bà **H** tự viết sẵn đưa anh chị ký tên, do tin tưởng là chị em ruột trong gia đình nên khi ký tên anh chị không đọc lại nội dung, nhưng khẳng định số tiền 200.000.000 đồng mà bà **H** đưa là tài sản do cha chết để lại cho anh nuôi mẹ, nên không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của nguyên đơn.

Xét lời khai của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn cho rằng cha chết để lại tài sản gồm vàng và tiền mặt, tổng cộng là 200.000.000 đồng, việc này được các anh chị em là **Đinh Văn K**, **Đinh Thị H1** và **Đinh Thanh H2** đều biết, do chính **Đinh Văn K** là người trực tiếp mở tủ lấy tiền đưa cho bà **H**, bà **H** mới đưa lại cho anh để nuôi mẹ. Tuy nhiên, sự việc không được nguyên đơn thừa nhận. Hơn nữa, Tòa án đã tiến hành triệu tập những người kể trên để làm rõ vấn đề, nhưng những người này đều vắng mặt không lý do, Tòa án đã nhiều lần tiến hành lấy lời khai, nhưng không được do anh **Đinh Thanh H2** từ chối để Tòa lấy lời khai (BL 112), riêng **Đinh Văn K** và **Đinh Thị H1** đều vắng mặt tại nhà vào thời điểm Tòa án đến (BL 113-114).

Tòa án đã tiến hành phiên đối chất để các bên làm rõ vấn đề còn mâu thuẫn, nhưng tại phiên đối chất, bị đơn đều vắng mặt không lý do (BL 94-96). Như vậy bị đơn đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình được pháp luật bảo vệ nên Hội đồng xét xử xem xét các chứng cứ theo quy định.

Sau khi Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vào ngày 30/8/2022 bị đơn có nộp Tờ xác nhận của anh **Đinh Văn K** nội dung thể hiện: “...xác nhận, trước khi ba tôi qua đời có để lại 30 chỉ vàng 24k và 19.500.000 đồng tiền mặt. Tôi là người mở tủ theo yêu cầu của anh chị em trong gia đình để lấy ra. Sau đó tôi trao cho chị tôi là **Đinh Thị H** tại nhà của anh tôi là **Đinh Thanh S** cùng chị dâu là **Phan Thu T1** chứng kiến....”. Như vậy, theo nội dung Tờ xác nhận này thể hiện: anh **Đinh Văn K** có biết việc trước khi ba ruột chết có để lại tài sản như bị đơn đã khai nại, anh **K** cũng xác nhận có trực tiếp mở tủ lấy tài sản mà ba để lại để trao cho bà **H**, nhưng anh **K** không có xác nhận chứng kiến việc bà **H** giao tiền cho anh **S** là tiền để nuôi mẹ, như anh **S** trình bày.

Tương tự, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của 05 anh chị em ruột còn lại gồm **Đinh Thị T2**, **Đinh Văn Đ**, **Đinh Thị H3**, **Đinh Thị N** và **Đinh Thị Diễm T3** để xác định số tiền bà **H** đưa cho bị đơn có đúng là tiền nuôi mẹ hay không. Theo đó, tất cả những người này có lời khai thống nhất nhau là đều xác nhận trước khi ba ruột chết có để lại tài sản gồm 30 chỉ vàng 24k và 19.500.000 đồng, nhưng trong lời khai đều có sự mâu thuẫn, vì tất cả anh em đều khai là không trực tiếp chứng kiến việc anh **K** là người mở tủ đưa bà **H**, lại khẳng định bà **H** là người đang giữ tài sản. Ngoài ra, tất cả đều không chứng kiến việc bà **H** đưa tiền cho anh **S** là tiền ba để lại để nuôi mẹ,

việc tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn thì anh em hoàn toàn không biết và cũng không biết gì về việc bà H mượn vàng của bị đơn.

Trong khi đó, bị đơn không lý giải được tại sao việc giao nhận tiền nuôi mẹ giữa bà H với bị đơn thì có viết biên nhận, nhưng cũng việc giao nhận tiền nuôi mẹ nêu trên giữa anh K và bà H lại không làm biên nhận. Như vậy, lời khai của bị đơn cũng không thống nhất.

Tóm lại, lời khai của bị đơn và tất cả anh chị em ruột là những người bị đơn nại ra đều có sự mâu thuẫn và không thuyết phục. Mặc dù tất cả anh em đều xác nhận trước khi chết ba có để lại tài sản để nuôi mẹ, nhưng đều không chứng kiến chứng việc bà H đưa tiền cho anh S là tiền ba để lại. Do đó, lời khai của những người này không đủ cơ sở chứng minh việc bà H giao số tiền 200.000.000 đồng cho bị đơn là tiền nuôi mẹ, số tiền này hoàn toàn độc lập với số tiền mà ba ruột của các anh chị trước khi chết để lại. Nếu các bên có tranh chấp về di sản thừa kế thì sẽ khởi kiện trong một vụ kiện dân sự khác.

Ngoài những lời trình bày trên thì anh S cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh số tiền 200.000.000 đồng mà anh đã nhận từ bà H là tiền để nuôi mẹ. Anh S chỉ T1 thừa nhận có trực tiếp ký tên vào biên nhận nợ, nhưng nại rằng khi ký tên anh chị không đọc lại nội dung và nghĩ là chị em ruột nên ký vào biên nhận. Xét thấy, anh S chỉ T1 đều là người biết chữ, tại phiên tòa bị đơn đều thừa nhận khi ký tên vào biên nhận trên không ai ép buộc hay lừa dối, là do anh chị đã tự nguyện ký tên. Việc anh S chỉ T1 không thanh toán số tiền 200.000.000 đồng là vi phạm nghĩa vụ của bên vay mượn theo hợp đồng. Do đó, cần buộc anh S chỉ T1 cùng liên đới trả số tiền còn nợ cho bà H ông D là phù hợp theo quy định tại Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Đối với yêu cầu tính lãi suất mỗi tháng 1.800.000 đồng, tính từ ngày 26/5/2021 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (22/9/2022). Hội đồng xét xử xét thấy, việc thay đổi một phần yêu cầu về việc tính lãi suất của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và cũng có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận. Lãi suất từ ngày 26/5/2021 đến ngày 22/9/2022, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý àm tròn là 15 tháng 15 ngày:

Số tiền lãi phải trả: 1.800.000 đồng x 15,5 tháng = 27.900.000 đồng.

Tổng số tiền phải trả là: 200.000.000 đồng + 27.900.000 đồng = 227.900.000 đồng.

Như vậy, bị đơn anh Đinh Thanh S và chị Phan Thu T1 (do bà Đinh Thị N làm đại diện) phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đinh Thị H và ông Lê Triệu D số tiền còn nợ là 227.900.000 đồng. (Bằng chữ: Hai trăm hai mươi bảy triệu, chín trăm ngàn đồng).

[7] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn, Hội đồng nhận thấy:

Bị đơn anh S chỉ T1 yêu cầu bà H phải có nghĩa vụ trả lại số vàng đã mượn là 16,5 chỉ vàng 24k, loại 9999. Để chứng minh cho yêu cầu của mình anh chị có cung cấp chứng cứ là tờ giấy có nội dung: “ngày 20.4 có thiếu 1,65 cây, hẹn đến ngày

băn sẵn trả, nếu không tôi giao đất cho làm”. Xét tờ biên nhận thấy, Tờ biên nhận chưa đảm về nội dung và hình thức theo quy định, không thể hiện đầy đủ nội dung là ai thiếu ai và thiếu 1,65 cây là cây gì? không đề rõ thời gian viết biên nhận. Mặt khác, phía nguyên đơn bà **H** hoàn toàn phủ nhận việc mượn vàng trên, mặc dù bà thừa nhận bà là người viết biên nhận, nhưng bà khẳng định việc bà viết giấy là viết nháp khi làm ăn với người khác, cách nay đã hơn 30 năm, không phải viết biên nhận này để xác nhận nợ vàng bị đơn. Quá trình giải quyết vụ án anh **S** xác định sự việc cho bà **H** mượn vàng không ai chứng kiến, đồng thời tại phiên tòa anh cũng không còn chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ nên yêu cầu phản tố của bị đơn không có cơ sở để chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **H**, ông **D**; đồng thời không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của anh **S** chị **T1**.

[8] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà **H**, ông **D** được chấp nhận nên ông bà không phải chịu án phí, anh **S** chị **T1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Anh **S** chị **T1** có yêu cầu phản tố là yêu cầu nguyên đơn phải có nghĩa vụ trả lại cho anh chị số vàng là 16,5 chỉ vàng 24k, loại 9999. Giá vàng theo giá trị trường được cập nhật tại thời điểm xét xử là 4.990.000 đồng/01 chỉ. Như vậy, 16,5 chỉ x 4.990.000 đồng/01 chỉ = 82.335.000 đồng. Do yêu cầu phản tố của anh **S**, chị **T1** không được chấp nhận nên anh **S** chị **T1** phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Cụ thể là: 82.335.000 đồng x 5% = 4.116.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92; Điều 147, Điều 179, Điều 229, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 463, Điều 466 và Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự 2015;
- Điều 12, Khoản 2, khoản 5 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Đinh Thị H** và ông **Lê Triệu D**.

Buộc anh **Đinh Thanh S** và chị **Phan Thu T1** (do bà **Đinh Thị N** làm đại diện) phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà **Đinh Thị H** và ông **Lê Triệu D** số tiền là 227.900.000 đồng (*Hai trăm hai mươi bảy triệu, chín trăm ngàn đồng*). Trong đó bao gồm tiền gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi là 27.900.000 đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn anh **Đinh Thanh S** và chị **Phan Thu T1** về việc yêu cầu bà **Đinh Thị H** phải trả lại số vàng 1,65 lượng 24k loại 9999.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Buộc anh **Đinh Thanh S** và chị **Phan Thu T1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là 11.395.000 đồng (*Mười một triệu ba trăm chín mươi lăm ngàn đồng*).

- Buộc anh **Đinh Thanh S** và chị **Phan Thu T1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 4.116.000 đồng (*Bốn triệu một trăm mười sáu ngàn đồng*), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.145.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002834 ngày 13/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Anh **S**, chị **T1** phải tiếp tục nộp số tiền 1.971.000 đồng (*Một triệu chín trăm bảy mươi một ngàn đồng*).

- Bà **Đinh Thị H** và ông **Lê Triệu D** thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, do đó bà **Đinh Thị H** và ông **Lê Triệu D** đã được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (22/9/2022) để yêu cầu xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND.Châu Thành;
- Chi cục THADS.Châu Thành;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Hà Thị Mỹ Linh

